



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 67

0
N
J
V
H
/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên

Ông Ngô Chí Dũng
Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Nguyễn Đức Vinh
Ông Nguyễn Văn Phúc

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.282.556	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	5.264.256	3.009.041
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		23.336.733	18.422.054
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	17.610.950	14.270.987
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	5.725.783	4.151.067
Chứng khoán kinh doanh	8	493.214	1.566.592
Chứng khoán kinh doanh		493.214	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(4.549)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	4.617
Cho vay khách hàng		218.119.141	189.921.070
Cho vay khách hàng	10	220.944.599	192.632.283
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.825.458)	(2.711.213)
Hoạt động mua nợ	12	4.055.585	4.028.942
Mua nợ		4.086.232	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(30.647)	(32.283)
Chứng khoán đầu tư		75.631.091	67.635.034
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	75.959.904	67.786.907
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(328.813)	(151.873)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		7.905.616	7.831.460
Đầu tư vào công ty con	14.1	7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác	14.2	238.602	238.602
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(21)	(74.177)
Tài sản cố định		1.406.733	1.506.316
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	<i>1.144.225</i>	<i>1.236.123</i>
Nguyên giá		2.020.338	1.989.933
Hao mòn		(876.113)	(753.810)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	<i>262.508</i>	<i>270.193</i>
Nguyên giá		729.508	630.170
Hao mòn		(467.000)	(359.977)
Tài sản có khác		20.562.859	20.583.240
Các khoản phải thu	16.1	15.718.613	14.897.871
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.694.103	4.451.996
Tài sản Có khác	16.3	1.183.112	1.255.945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(32.969)	(22.572)
TỔNG TÀI SẢN		<u>360.057.784</u>	<u>316.967.687</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	14.220	19.492
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		43.922.804	32.115.191
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	8.784.232	11.259.366
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	18.2	35.138.572	20.855.825
Tiền gửi của khách hàng	19	229.675.779	210.983.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	113.880	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	187.156	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	21	31.767.447	27.420.246
Các khoản nợ khác		9.575.126	8.950.910
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	5.419.142	6.560.965
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	4.155.984	2.389.945
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		315.256.412	279.781.444
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		365.727	692.720
Cổ phiếu quỹ		(2.199.037)	(2.696.030)
Quỹ của TCTD		4.738.580	3.622.029
Lợi nhuận chưa phân phối		16.596.422	10.267.844
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	44.801.372	37.186.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		360.057.784	316.967.687

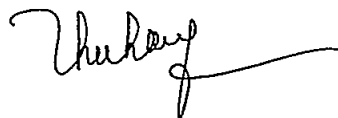
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
		(Trình bày lại)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	38	
Bảo lãnh vay vốn	33.721	25.262
Cam kết giao dịch hối đoái	111.653.411	89.266.015
- Cam kết mua ngoại tệ	2.243.568	1.577.709
- Cam kết bán ngoại tệ	6.932.263	1.716.899
- Cam kết giao dịch hoán đổi	102.477.580	85.971.407
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.895.226	22.116.713
Bảo lãnh khác	16.884.961	16.156.865
Các cam kết khác	234.796.847	115.638.700

Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

20 -01- 2021

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chínhÔng Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

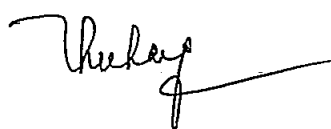
B03/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.148.445	7.584.148	31.120.578	27.591.916
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.703.434)	(4.034.399)	(16.147.074)	(14.934.344)
Thu nhập lãi thuần		4.445.011	3.549.749	14.973.504	12.657.572
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.071.179	901.169	3.839.572	2.966.772
Chi phí hoạt động dịch vụ		(221.234)	(123.655)	(768.116)	(557.122)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	849.945	777.514	3.071.456	2.409.650
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(74.391)	(59.401)	(167.056)	(97.633)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(3.919)	83.177	226.466	284.845
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	298.983	327.077	1.170.731	803.159
Thu nhập từ hoạt động khác		932.533	586.328	2.297.228	1.855.936
Chi phí hoạt động khác		(374.868)	(136.602)	(779.306)	(387.263)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	557.665	449.726	1.517.922	1.468.673
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.477	1.400.183	6.472	2.804.053
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.075.771	6.528.025	20.799.495	20.330.319
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.590.741)	(1.842.335)	(6.351.227)	(6.654.897)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.485.030	4.685.690	14.448.268	13.675.422
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.383.970)	(1.169.985)	(5.140.581)	(5.048.872)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.101.060	3.515.705	9.307.687	8.626.550
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(622.000)	(424.060)	(1.862.558)	(1.165.455)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(622.000)	(424.060)	(1.862.558)	(1.165.455)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.479.060	3.091.645	7.445.129	7.461.095

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

20 -01- 2021

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2020 Triệu đồng</i>	<i>2019 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.927.217	26.552.508
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.307.012)	(12.707.145)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.037.336	2.361.110
Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.406.021	819.958
Thu nhập khác		296.379	350.309
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.218.524	1.118.470
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.923.521)	(6.242.279)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ/năm	23	(1.169.230)	(1.183.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		13.485.714	11.069.246
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(42.930.752)	(55.169.793)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(1.574.716)	(3.381.604)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(7.095.070)	(15.700.149)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.617	(4.617)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(28.337.323)	(24.432.218)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(5.027.664)	(5.920.576)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(900.596)	(5.730.629)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		35.700.804	36.373.981
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước		(5.272)	(3.761.851)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác		11.807.613	(8.325.427)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		18.691.997	43.422.114
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.347.201	5.195.324
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(104.667)	(37.826)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		113.880	(68.444)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		850.052	(49.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.255.766	(7.726.566)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

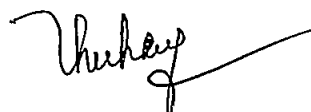
B04/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Quý IV năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(21.121)	(32.541)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7.296	5
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(11.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		<u>6.472</u>	<u>2.804.053</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		<u>(7.353)</u>	<u>2.760.517</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(2.615.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	(1.110.590)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		<u>170.000</u>	<u>310.000</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		<u>170.000</u>	<u>(3.415.590)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		<u>6.418.413</u>	<u>(8.381.639)</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm		<u>19.739.349</u>	<u>28.120.988</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm	35	<u><u>26.157.762</u></u>	<u><u>19.739.349</u></u>
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG KỲ/NĂM			
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ		(326.993)	(596.281)

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

20 -01- 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.402 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.436 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	<p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đối với các khoản cho vay phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid 19 (bao gồm số dư nợ của các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn) không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán kinh doanh****4.6.1 Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu chính phủ, chính quyền địa phương được xác định cho mục đích tính dự phòng là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

^f Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tái toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 điều 5 của TT48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{hộ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{VPBank tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{matrix} \times \left[\begin{matrix} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{matrix} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

4.17.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế, không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối mỗi kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối mỗi kỳ kế toán.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2² Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.145.363	1.631.328
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.110.882	658.473
Vàng tiền tệ	26.311	169.520
	3.282.556	2.459.321

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	5.038.322	2.777.334
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	225.934	231.707
	5.264.256	3.009.041

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thà nổi tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
Số dư bình quân tháng trước của:	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn:	1.745.150	937.487
- Bằng VND	885.788	419.989
- Bằng ngoại tệ	859.362	517.498
Tiền gửi có kỳ hạn:	15.865.800	13.333.500
- Bằng VND	8.520.000	12.870.000
- Bằng ngoại tệ	7.345.800	463.500
	17.610.950	14.270.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bằng VND	5.725.783	4.151.067
	5.725.783	4.151.067

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.591.583	17.484.567
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	21.591.583	17.484.567

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	493.214	1.571.141
	493.214	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(4.549)
Dự phòng giảm giá	-	(4.549)
	493.214	1.566.592

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	4.549	38.329
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm (Thuyết minh 29)	(4.549)	(33.780)
Số dư cuối kỳ/năm	-	4.549

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	493.214	1.571.141
	493.214	1.571.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Dòng tiền vào Triệu đồng</i>	<i>Dòng tiền ra Triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.995.607	56.507.905	(56.770.712)	(262.807)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.660.822	5.657.466	(5.602.537)	54.929
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	51.334.785	50.850.439	(51.168.175)	(317.736)
Công cụ tài chính phái sinh khác	69.073.441	28.916.489	(28.767.562)	148.927
	126.069.048	85.424.394	(85.538.274)	(113.880)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	47.809.279	47.636.716	(47.616.797)	19.919
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.653.712	8.650.955	(8.542.072)	108.883
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.155.567	38.985.761	(39.074.725)	(88.964)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.833.526	3.230.448	(3.245.750)	(15.302)
	53.642.805	50.867.164	(50.862.547)	4.617

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	207.842.438	94,07	180.826.303	93,87
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	246.532	0,11	137.060	0,07
Các khoản trả thay khách hàng	30.083	0,01	131	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	268.439	0,12	362.045	0,19
Cấp tín dụng khác	12.557.107	5,69	11.306.744	5,87
	220.944.599	100	192.632.283	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	207.717.804	181.748.403
Nợ cần chú ý	7.648.264	5.704.904
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.208.718	1.862.514
Nợ nghi ngờ	1.346.185	1.279.053
Nợ có khả năng mất vốn	2.023.628	2.037.409
	220.944.599	192.632.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 <u>Triệu đồng</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 <u>Triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	87.787.319	75.425.941
Nợ trung hạn	70.873.982	60.144.584
Nợ dài hạn	62.283.298	57.061.758
	<u>220.944.599</u>	<u>192.632.283</u>

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	<u>Triệu đồng</u>	%	<u>Triệu đồng</u>	%
Công ty nhà nước	1.684.444	0,76	1.922.461	1,00
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	301.867	0,14	412.867	0,21
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	152.910	0,07	27.830	0,01
Công ty TNHH khác	50.880.556	23,03	41.273.951	21,43
Công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	154.507	0,07	269.930	0,14
Công ty cổ phần khác	65.565.808	29,68	57.870.189	30,04
Doanh nghiệp tư nhân	529.038	0,24	440.954	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316.962	0,14	114.211	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	82.984	0,04	60.566	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	101.274.350	45,83	90.228.665	46,84
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	-	9.808	0,01
Khác	1.173	0,00	851	0,00
	<u>220.944.599</u>	<u>100</u>	<u>192.632.283</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.786.880	1,71	1.224.901	0,64
Khai Khoáng	927.374	0,42	872.775	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.266.805	6,46	12.299.785	6,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.803.150	1,27	2.500.209	1,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	181.272	0,08	204.229	0,11
Xây dựng	24.703.820	11,18	21.607.181	11,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.836.141	14,41	29.559.991	15,35
Vận tải kho bãi	5.899.292	2,67	7.286.253	3,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.017.665	4,53	9.809.042	5,09
Thông tin và truyền thông	234.725	0,11	345.026	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.430.985	3,36	5.749.920	2,98
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.378.235	12,84	20.535.962	10,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	456.384	0,21	565.941	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.087.771	0,49	1.476.380	0,77
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.970	0,00	6.433	0,00
Giáo dục và đào tạo	141.609	0,06	237.645	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	94.361	0,04	61.958	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	106.138	0,05	293.082	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	535.206	0,24	423.702	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	51.717.483	23,42	50.249.599	26,09
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	36.334.720	16,45	27.319.010	14,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	613	0,00	3.259	0,00
	220.944.599	100	192.632.283	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.567.298	1.445.090
Dự phòng cụ thể	1.258.160	1.266.123
	<u>2.825.458</u>	<u>2.711.213</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	1.445.090	1.266.123	2.711.213
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) (Thuyết minh 34)	122.208	4.998.553	5.120.761
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.006.516)	(5.006.516)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.567.298</u>	<u>1.258.160</u>	<u>2.825.458</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	1.170.317	1.245.411	2.415.728
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) (Thuyết minh 34)	274.773	3.742.221	4.016.994
Thay đổi dự phòng do bán nợ VAMC	-	408.387	408.387
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(4.129.896)	(4.129.896)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.445.090</u>	<u>1.266.123</u>	<u>2.711.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	4.086.232	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(30.647)	(32.283)
	4.055.585	4.028.942

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	4.086.232	3.957.789
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	-	103.436
	4.086.232	4.061.225

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.086.232	4.037.924
Nợ cần chú ý	-	23.145
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	89
Nợ nghi ngờ	-	10
Nợ có khả năng mất vốn	-	57
	4.086.232	4.061.225

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	<i>2020 Triệu đồng</i>	<i>2019 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	32.283	-
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm (<i>Thuyết minh số 34</i>)	19.512	32.304
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(21.148)	(21)
Số dư cuối kỳ/năm	30.647	32.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	75.944.547	67.771.550
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	33.571.272	28.659.332
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10.568.514	24.889.488
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.431.485</i>	<i>4.284.703</i>
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	31.804.761	14.222.730
Chứng khoán Vốn	15.357	15.357
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	15.357	15.357
	75.959.904	67.786.907
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(328.813)	(151.873)
Dự phòng chung	(313.062)	(125.008)
Dự phòng giảm giá	(15.751)	(26.865)
	75.631.091	67.635.034

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.775.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.610.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không có số dư trái phiếu được bán và cam kết mua lại (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 800.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu niêm yết	36.002.757	32.944.035
Trái phiếu chưa niêm yết (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	34.454.762	23.043.344
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	5.487.028	11.784.171
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	75.959.904	67.786.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	151.873	-	151.873
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm	176.940	-	176.940
<i>Trong đó:</i>			
<i>Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)</i>	<i>176.940</i>	<i>-</i>	<i>176.940</i>
Số dư cuối kỳ/năm	328.813	-	328.813

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	265.319	790.355	1.055.674
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm	(113.446)	999.326	885.880
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 34)</i>	<i>-</i>	<i>999.326</i>	<i>999.326</i>
<i>Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)</i>	<i>(113.446)</i>	<i>-</i>	<i>(113.446)</i>
Mua lại trái phiếu VAMC và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(1.789.681)	(1.789.681)
Số dư cuối kỳ/năm	151.873	-	151.873

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.454.762	23.043.344
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	34.454.762	23.043.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
	Giá trị gốc		Giá trị gốc	
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100	115.000	100
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	7.552.035	100	7.552.035	100
	7.667.035		7.667.035	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
	Giá trị gốc		Giá trị gốc	
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty Cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	44.000	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	238.602		238.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(21)		(74.177)	
	238.581		164.425	

14.3 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	74.177	36.948
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ/năm (Thuyết minh số 33)	(74.156)	37.229
Số dư cuối kỳ/năm	21	74.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ/năm	971.856	705.157	117.639	126.895	68.386	1.989.933
Mua trong kỳ/năm	-	6.880	11.567	429	-	18.876
Tăng/(giảm) khác	-	44.666	-	6.086	823	51.575
Thanh lý, nhượng bán	(681)	(25.166)	(1.221)	(6.948)	(6.030)	(40.046)
Số dư cuối kỳ/năm	971.175	731.537	127.985	126.462	63.179	2.020.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ/năm	51.209	476.332	85.535	88.099	52.635	753.810
Khấu hao trong năm	24.685	94.902	10.529	22.722	9.252	162.090
Thanh lý, nhượng bán	(479)	(25.132)	(1.221)	(6.925)	(6.030)	(39.787)
Số dư cuối kỳ/năm	75.415	546.102	94.843	103.896	55.857	876.113
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ/năm	920.647	228.825	32.104	38.796	15.751	1.236.123
Tại ngày cuối kỳ/năm	895.760	185.435	33.142	22.566	7.322	1.144.225

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 504.146 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 474.149 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/năm	69.147	561.023	630.170
Mua trong kỳ/năm	-	2.246	2.246
Tăng/(giảm) khác	-	101.112	101.112
Thanh lý, nhượng bán	(4.020)	-	(4.020)
Số dư cuối kỳ/năm	65.127	664.381	729.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ/năm	868	359.109	359.977
Khấu hao trong kỳ/năm	-	107.023	107.023
Số dư cuối kỳ/năm	868	466.132	467.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ/năm	68.279	201.914	270.193
Tại ngày cuối kỳ/năm	64.259	198.249	262.508

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 236.831 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 168.118 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	122.072	138.208
Các khoản phải thu bên ngoài	15.570.232	14.725.788
- Phải thu về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm	13.990.996	13.260.870
- Ký quỹ và các khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính Phủ	44.371	20.323
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	656.929	667.065
- Tài sản có rủi ro tín dụng	113.676	33.000
- Phải thu khác về hoạt động thanh toán	270.865	326.812
- Tạm ứng nhà cung cấp	143.205	128.291
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	350.190	289.427
Mua sắm tài sản cố định	25.240	32.347
Xây dựng cơ bản dở dang	1.069	1.528
	15.718.613	14.897.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	113.676	33.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	113.676	33.000

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	20.679	14.617
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.828.062	1.982.170
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.488.230	1.796.557
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	3.913	354.179
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	207.699	193.043
Phí phải thu	145.520	111.430
	3.694.103	4.451.996

16.3 Tài sản có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vật liệu	12.242	8.863
Chi phí trả trước chờ phân bổ	763.774	752.111
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	407.096	494.762
- Trong đó: Bất động sản	407.096	494.762
Tài sản có khác	-	209
	1.183.112	1.255.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản Có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ/năm	22.572	20.826
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ/năm	10.397	2.724
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	308	248
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	10.089	2.476
Sử dụng Dự phòng rủi ro trong kỳ/năm	-	(978)
Số dư cuối kỳ/năm	32.969	22.572

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	556	248
- Dự phòng chung	556	248
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	32.413	22.324
	32.969	22.572

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính (Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 978 triệu đồng)

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.780	19.492
Vay khác	13.780	19.492
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	440	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	440	-
	14.220	19.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	178.732	238.491
Bằng VND	175.120	235.987
Bằng ngoại tệ	3.612	2.504
Tiền gửi có kỳ hạn	8.605.500	11.020.875
Bằng VND	7.566.000	10.905.000
Bằng ngoại tệ	1.039.500	115.875
	<u>8.784.232</u>	<u>11.259.366</u>

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	14.097.551	13.392.568
Vay các TCTC, TCTD khác	21.041.021	7.463.257
Vay bằng VND	7.740.666	4.822.604
Vay bằng ngoại tệ (*)	13.300.355	2.640.653
	<u>35.138.572</u>	<u>20.855.825</u>

(*) Bao gồm 318,1 triệu USD tương đương 7.347.290 triệu đồng vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 51 triệu USD tương đương 1.184.648 triệu đồng)

Các khoản vay TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác đến 06 tháng	7.600.000	4.605.644
Vay các TCTD khác trên 06 tháng đến 12 tháng	6.006.000	-
Vay các TCTD khác trên 12 tháng đến 5 năm	7.358.914	2.815.711
Vay các TCTD khác trên 5 năm trở lên	76.107	41.902
	<u>21.041.021</u>	<u>7.463.257</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	35.490.045	27.685.085
- Bằng VND	34.144.305	25.894.828
- Bằng ngoại tệ	1.345.740	1.790.257
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	193.275.735	182.603.690
- Bằng VND	191.051.797	180.093.351
- Bằng ngoại tệ	2.223.938	2.510.339
Tiền gửi vốn chuyên dùng	39.290	21.406
- Bằng VND	11.598	16.932
- Bằng ngoại tệ	27.692	4.474
Tiền gửi ký quỹ	870.709	673.601
- Bằng VND	783.043	617.204
- Bằng ngoại tệ	87.666	56.397
	<u>229.675.779</u>	<u>210.983.782</u>

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty nhà nước	2.915.350	1,27	2.663.269	1,26
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.641.028	0,71	1.219.309	0,58
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	119.481	0,05	586.735	0,28
Công ty TNHH khác	25.327.974	11,03	28.895.664	13,70
Công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.292.174	1,87	3.485.615	1,65
Công ty cổ phần khác	68.742.166	29,93	35.258.456	16,71
Công ty hợp danh	7.499	0,00	3.567	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	33.154	0,01	49.893	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.261.113	0,55	674.667	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	514.857	0,22	15.492	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	121.299.803	52,81	134.882.868	63,93
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.364.262	1,46	3.167.201	1,50
Doanh nghiệp khác	156.918	0,07	81.046	0,04
	<u>229.675.779</u>	<u>100</u>	<u>210.983.782</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	<u>187.156</u>	<u>291.823</u>
	<u>187.156</u>	<u>291.823</u>

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	-	58.242
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30.098.387	26.267.573
Từ 5 năm trở lên	<u>1.669.060</u>	<u>1.094.431</u>
	<u>31.767.447</u>	<u>27.420.246</u>

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	520.237	1.331.089
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho tổ chức kinh tế	1.306.800	1.353.600
Trái phiếu (*)	<u>29.940.410</u>	<u>24.735.557</u>
	<u>31.767.447</u>	<u>27.420.246</u>

(*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.930.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu đồng) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.048.861	1.438.645
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.822.942	3.679.661
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.183.775	1.081.122
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	170.683	186.772
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	192.100	173.955
Phí phải trả	781	810
	<u>5.419.142</u>	<u>6.560.965</u>

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	721.921	499.262
Phải trả nhân viên	721.921	499.262
Các khoản phải trả bên ngoài	3.434.063	1.890.683
Doanh thu chờ phân bổ	199.861	79.451
Các khoản treo chờ chuyển tiền	362.099	178.979
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	1.230.702	486.850
Phải trả hoạt động thanh toán	752.305	726.799
Phải trả nhà cung cấp	8.163	19.448
Các khoản phải trả khác	880.933	399.156
	<u>4.155.984</u>	<u>2.389.945</u>

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	22.238	165.235	(162.974)	24.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.297	1.862.558	(1.169.230)	1.115.625
Thuế khác	42.315	371.169	(322.906)	90.578
	<u>486.850</u>	<u>2.398.962</u>	<u>(1.655.110)</u>	<u>1.230.702</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC hiệu lực ngày 02/08/2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm soát của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.307.687	8.626.550
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(6.472)	(2.804.053)
- Các khoản giảm trừ khác	(65.068)	-
- Chi phí không được khấu trừ	9.738	4.783
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm	9.245.885	5.827.280
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.849.177	1.165.455
Điều chỉnh thuế phải nộp từ các năm trước	13.381	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.862.558	1.165.455
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ/năm	422.297	440.527
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ/năm	(1.169.230)	(1.183.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ/năm	1.115.625	422.297

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	3.526.701	(2.491.721)	30.525.738
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	7.461.095	-	7.461.095
Trích lập các quỹ	-	-	232.984	465.968	21.000	(719.952)	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	(1.109.703)	(1.109.703)
Phí mua lại cổ phiếu (i)	-	-	-	-	-	-	(887)	(887)
Phát hành cổ phiếu theo ESOP từ cổ phiếu quỹ (ii)	-	(596.281)	-	-	-	-	906.281	310.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	25.299.680	692.720	435.984	1.963.271	1.222.774	10.267.844	(2.696.030)	37.186.243
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	7.445.129	-	7.445.129
Trích lập các quỹ	-	-	372.183	744.368	-	(1.116.551)	-	-
Phát hành cổ phiếu theo ESOP từ cổ phiếu quỹ (iii)	-	(326.993)	-	-	-	-	496.993	170.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	25.299.680	365.727	808.167	2.707.639	1.222.774	16.596.422	(2.199.037)	44.801.372

(i) Ngân hàng mua lại 50 triệu cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 756/2019/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 09 năm 2019.

(ii) Ngân hàng phát hành 31 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1101/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019 và Công văn số 7643/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(iii) Ngân hàng phát hành 17 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1303/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2020 và Công văn số 7548/UBCK-QLCB ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá Triệu đồng</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá Triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(75.219.600)	(752.196)	(92.219.600)	(922.196)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(75.219.600)	(752.196)	(92.219.600)	(922.196)
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.454.748.366	24.547.484	2.437.748.366	24.377.484
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.454.748.366	24.547.484	2.437.748.366	24.377.484

Mệnh giá mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>2020 Triệu đồng</i>	<i>2019 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	243.772	334.227
Thu nhập lãi cho vay	24.040.764	22.167.207
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.597.253	3.804.716
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	9.200	156.087
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	5.588.053	3.648.629
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.382	207.538
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	438.202	382.295
Thu khác từ hoạt động tín dụng	581.205	695.933
	31.120.578	27.591.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	12.876.537	12.090.404
Trả lãi tiền vay	1.002.407	772.371
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.073.208	1.945.660
Chi phí hoạt động tín dụng khác	194.922	125.909
	16.147.074	14.934.344

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.839.572	2.966.772
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.025.367	753.571
Thu từ dịch vụ tư vấn	277.418	279.328
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	700.516	726.627
Thu khác	1.836.271	1.207.246
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(768.116)	(557.122)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(244.043)	(199.997)
Chi về dịch vụ tư vấn	(128)	(14.817)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.343)	(1.779)
Chi khác	(521.602)	(340.529)
	3.071.456	2.409.650

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.526.368	755.715
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.330.403	255.267
Thu từ kinh doanh vàng	89.244	40.363
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.106.721	460.085
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.693.424)	(853.348)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(707.191)	(165.358)
Chi về kinh doanh vàng	(110.336)	(45.313)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.875.897)	(642.677)
	(167.056)	(97.633)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	254.201	409.574
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(32.284)	(158.509)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	4.549	33.780
	226.466	284.845

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.566.158	793.712
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(218.487)	(103.999)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	(176.940)	113.446
	1.170.731	803.159

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.297.228	1.855.936
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	851.481	378.600
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	1.218.524	1.118.470
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.018	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	93.608	62.704
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	34.464	213.693
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	280	26.728
Thu nhập khác	95.853	55.741
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác	(779.306)	(387.263)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(670.739)	(304.451)
Chi về thanh lý tài sản cố định	-	(106)
Chi về thanh lý tài sản khác	(78.881)	(47.379)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(29.686)	(35.327)
	1.517.922	1.468.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.013	2.634
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về:	1.459	2.801.419
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC	-	2.800.184
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.459	1.235
	6.472	2.804.053

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.969	2.902
Chi phí cho nhân viên	3.407.727	3.268.634
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	3.133.463	2.945.399
Các khoản chi đóng góp theo lương	150.501	202.550
Chi trợ cấp	40.751	45.752
Chi khác	83.012	74.933
Chi về tài sản	1.037.891	1.095.512
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	269.113	263.888
Chi thuê văn phòng	577.736	609.232
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	676.432	803.865
<i>Trong đó: Công tác phí</i>	<i>9.928</i>	<i>21.549</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	(64.067)	39.705
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn <i>(Thuyết minh số 14.3)</i>	<i>(74.156)</i>	<i>37.229</i>
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>(Thuyết minh số 16.4)</i>	<i>10.089</i>	<i>2.476</i>
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	205.015	182.383
Chi phí hoạt động khác	1.084.260	1.261.896
	6.351.227	6.654.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	5.120.761	4.016.994
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ (<i>Thuyết minh số 12</i>)	19.512	32.304
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	-	999.326
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	308	248
	5.140.581	5.048.872

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo tài lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.282.556	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.264.256	3.009.041
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.745.150	937.487
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng từ ngày gửi	15.865.800	13.333.500
	26.157.762	19.739.349

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2020 <i>Triệu đồng</i>	2019 <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số CBCNV bình quân (người) (<i>Chỉ bao gồm nhân viên chính thức</i>)	9.419	10.451
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	3.049.670	2.845.262
2. Thu nhập khác	124.544	145.889
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.174.214	2.991.151
4. Tiền lương bình quân/tháng	26,98	22,69
5. Thu nhập bình quân/tháng	28,08	23,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng sau trình bày lại giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bất động sản	361.123.448	257.378.298
Động sản	47.697.524	46.043.599
Giấy tờ có giá	193.716.412	136.670.840
Các tài sản đảm bảo khác	243.519.377	213.704.886
	846.056.761	653.797.623

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố, chiết khấu và mua kỳ hạn của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	1.997.296	979.728

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	2.775.000	9.610.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	-	800.000
	2.775.000	10.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng			Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng (Trình bày lại)		
	Giá trị hợp đồng- gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị hợp đồng- thuần	Giá trị hợp đồng- gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị hợp đồng- thuần
Bảo lãnh vay vốn	33.721	-	33.721	25.262	-	25.262
Cam kết giao dịch hồi đoái:	111.653.411	-	111.653.411	89.266.015	-	89.266.015
- Cam kết mua ngoại tệ	2.243.568	-	2.243.568	1.577.709	-	1.577.709
- Cam kết bán ngoại tệ	6.932.263	-	6.932.263	1.716.899	-	1.716.899
- Cam kết giao dịch hoán đổi	102.477.580	-	102.477.580	85.971.407	-	85.971.407
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.194.102	(298.876)	21.895.226	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.456.794	(571.833)	16.884.961	16.745.678	(588.813)	16.156.865
Các cam kết khác	234.796.847	-	234.796.847	115.638.700	-	115.638.700
<i>Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang</i>	116.837.189	-	116.837.189	100.040.388	-	100.040.388

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ/năm hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị Doanh thu/(Chi phí)</i>	
		<i>2020 Triệu đồng</i>	<i>2019 Triệu đồng</i>
<i>VPB FC- Công ty con</i>	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	140.374	112.819
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	73.303	72.113
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(10.616)	(20.308)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	115.294	267.773
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(55.732)	(190.887)
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	2.267	2.491
	Doanh thu phí thu chi hộ	6.351	8.093
	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ công ty con	-	2.800.184
<i>VPB AMC- Công ty con</i>	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ công ty con	1.459	1.235
	Chi phí hợp đồng ủy thác	(188.165)	(378.470)
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(1.865)	(1.693)
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>	Chi phí lương và phụ cấp khác	(94.112)	(121.497)
	Chi phí nhận tiền gửi	(1.898)	(2.024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<i>VPB FC- Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(171.038)	(119.495)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(580.000)	(1.150.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(158)	(544)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	5.920.000	1.500.000
	Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	16.473	2.231
	Mua nợ từ công ty con	3.826.000	4.061.225
	Phải thu từ dịch vụ tư vấn	16.726	5.352
	Dự thu từ các hợp đồng phái sinh	11.056	34.029
	Dự chi từ các hợp đồng phái sinh	(5.215)	(33.613)
<i>VPB AMC- Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(452)	(9.975)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(109.500)	(70.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(1.129)	(169)
	Phải thu liên quan đến tạm ứng	27.226	21.869
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi tại Ngân hàng	(31.851)	(82.306)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	230.756.614	-	230.756.614
Tổng huy động	281.299.793	24.267.613	305.567.406
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	38.813.908	-	38.813.908
Công cụ tài chính phái sinh	101.950	11.930	113.880
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	76.453.118	-	76.453.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

41.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*****Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ/năm được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	23.336.733	-	-	23.336.733
- Tiền gửi tại TCTD khác	17.610.950	-	-	17.610.950
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	5.725.783	-	-	5.725.783
Chứng khoán kinh doanh	493.214	-	-	493.214
Cho vay khách hàng và mua nợ	211.804.036	3.799.838	9.426.957	225.030.831
Chứng khoán đầu tư	75.959.904	-	-	75.959.904
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	75.959.904	-	-	75.959.904
Tài sản Có khác	20.546.375	-	49.453	20.595.828
	332.140.262	3.799.838	9.476.410	345.416.510

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, Ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Dưới 1					Từ 5 năm Triệu đồng
			Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.282.566	-	-	-	-	3.282.566	
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.264.256	-	-	-	5.264.256	
Tiền gửi, cấp tín dụng cho TCTD khác - gộp	-	-	13.552.211	1.569.017	417.805	46.619	23.336.733	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	493.214	-	-	-	493.214	
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.633.560	-	163.259.187	11.609.031	11.936.563	867.575	225.030.831	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.356	13.577.891	4.535.499	1.759.249	24.692.444	75.959.904	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.905.637	-	-	-	-	7.905.637	
Tài sản có định	-	1.406.733	-	-	-	-	1.406.733	
Tài sản Có khác - gộp	49.453	20.546.375	-	-	-	-	20.595.828	
Tổng tài sản	2.683.013	33.156.657	196.146.759	17.713.547	14.113.617	29.407.464	363.275.692	
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	440	42	9.505	2.052	-	14.220	
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, các Tổ chức tín dụng khác	-	-	8.649.984	5.138.392	13.277.362	770.000	43.922.804	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.959.725	48.971.451	24.493.960	4.930.365	229.675.779	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	267.827	(250.673)	(6.319)	(921.212)	113.880	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	154	-	-	-	187.156	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	42	3.000.075	873.968	26.103.730	31.767.447	
Các khoản nợ khác	-	9.575.126	-	-	-	-	9.575.126	
Tổng nợ phải trả	-	9.575.566	93.877.774	56.868.750	38.641.023	30.892.883	315.256.412	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.683.013	23.581.091	102.268.985	(39.155.203)	(24.527.406)	(1.475.419)	48.019.280	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	64.167	38.582	2.658.691	(25.846.425)	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.683.013	23.581.091	102.333.152	(39.116.621)	(21.868.715)	(27.321.844)	48.019.280	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày báo cáo như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>XAU được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	389.308	118.784	26.310	602.790	1.137.192
Tiền gửi tại NHNN	-	225.934	-	-	225.934
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	38.830	7.738.226	-	428.106	8.205.162
Cho vay khách hàng, mua nợ - gộp	2.260	4.473.272	-	-	4.475.532
Tài sản Có khác - gộp	22.076	6.963.202	-	8.082	6.993.360
Tổng tài sản	452.474	19.519.418	26.310	1.038.978	21.037.180
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	22.022	20.731.593	-	8.022	20.761.637
Tiền gửi của khách hàng	183.225	3.163.959	-	337.852	3.685.036
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	385.054	(13.687.964)	-	697.646	(12.605.264)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.906.025	-	-	6.906.025
Các khoản nợ khác	5.979	626.149	-	2.460	634.588
Tổng nợ phải trả	596.280	17.739.762	-	1.045.980	19.382.022
Trạng thái tiền nội bảng	(143.806)	1.779.656	26.310	(7.002)	1.655.158
Trạng thái tiền ngoại bảng	118.368	(4.807.063)	-	-	(4.688.695)
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	(25.438)	(3.027.407)	26.310	(7.002)	(3.033.537)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Trong hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn		Dưới 1 tháng		Từ 1 đến 5 năm		
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	3.282.556
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	-	5.264.256
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	7.751.081	1.986.821	46.619	-	23.336.733
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	493.214
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.266.858	366.702	25.259.439	68.621.819	73.219.713	31.104.065	225.030.831
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	814.128	8.594.000	41.107.258	25.179.444	75.959.904
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	7.905.637	7.905.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.406.733	1.406.733
Tài sản Có khác - gộp	49.453	-	4.921.853	6.743.538	-	-	20.595.828
Tổng tài sản	2.316.311	366.702	38.746.501	85.946.178	114.373.590	65.595.879	363.275.692
Nợ phải trả							
Nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	2.181	11.557	-	-	14.220
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, các Tổ chức tín dụng khác	-	-	15.861.133	14.425.736	5.110.820	7.741	43.922.804
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.318.979	73.465.411	4.930.365	1.299	229.675.779
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	85.248	183.808	(67.837)	(87.616)	113.880
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các TCTD chịu rủi ro	-	-	21.755	120.615	22.045	-	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	803.050	3.874.043	26.103.730	986.582	31.767.447
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	9.575.126
Tổng nợ phải trả	-	-	83.092.346	92.081.170	36.099.123	908.006	315.256.412
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.316.311	366.702	(44.345.845)	(6.134.992)	78.274.467	64.687.873	48.019.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(d) Rủi ro thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.282.556	-	-	3.282.556	3.282.556
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	5.264.256	-	-	5.264.256	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	23.336.733	-	-	23.336.733	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	493.214	-	-	-	-	493.214	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	225.030.831	-	-	225.030.831	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	75.959.904	-	75.959.904	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	207.699	-	17.062.149	1.828.062	-	19.097.910	(*)
	700.913	-	273.976.525	78.026.568	-	352.704.006	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	14.220	14.220	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, các Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	43.922.804	43.922.804	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	229.675.779	229.675.779	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	113.880	-	-	-	-	113.880	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	187.156	187.156	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	31.767.447	31.767.447	(*)
Các khoản nợ khác	192.100	-	-	-	7.222.759	7.414.859	(*)
	305.980	-	-	-	312.790.165	313.096.145	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của Ngân hàng quý IV năm 2020 giảm 414.645 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2019, tương đương giảm 11,79% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	895.262
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	72.431
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(14.990)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(87.096)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(28.094)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	107.939
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(1.397.706)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	251.594
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(213.985)
	<u><u>(414.645)</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

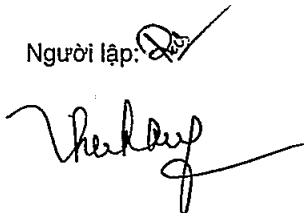
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
AUD	17.660	16.232
CAD	18.156	17.749
CHF	26.186	23.908
CNY	3.539	3.312
DKK	3.160	3.160
EUR	28.523	25.804
GBP	31.160	30.396
JPY	224	213
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.504	17.192
THB	640	640
USD	23.100	23.175
XAU (*)	558.250	418.950

(*) đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

20 -01- 2021